

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/HNGD-PT  
Ngày: 13-5-2021  
“V/v tranh chấp chia tài sản sau  
khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Cảnh.

*Các Thẩm phán:*

1. Ông Lê Minh Tuấn.

2. Ông Nguyễn Thiện Tâm

**- Thư ký phiên tòa:** Bà M Yến Khanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh LA.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA tham gia phiên tòa:**  
Ông Lê Ngọc Hiền – Kiểm sát viên.

Vào ngày 13 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh LA mở phiên toà để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2021/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021 về việc “tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2020/HNGĐ-ST ngày 02-02-2020 của Toà án nhân dân huyện CT bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 4 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 18/2021/QĐ-PT ngày 05/5/2021, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số nhà 35/5, ấp Long Trường, xã LT, huyện CT, tỉnh LA.

**Bị đơn:** Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số nhà 110/6, ấp Long Thành, xã LT, huyện CT, tỉnh LA.

**Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Ông Huỳnh Văn Ch, sinh năm 1927 (chết).

2/ Bà Hà Thị L, sinh năm (chết)

**Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Ch, bà L:**

- Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số nhà 110/6, ấp Long Thành, xã LT, huyện CT, tỉnh LA.

- Bà Huỳnh Thị B, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Số nhà 324, ấp Hưng Ngãi, xã Đăng Hưng Phước, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

- Bà Huỳnh Thị Thùy L, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Số nhà 309/6, ấp Long Thành, xã LT, huyện CT, LA.

- Ông Huỳnh Văn Th, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số nhà 369/6, ấp Long Thành, xã LT, huyện CT, LA.

- Bà Huỳnh Thị Thùy Tr, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số nhà 189/6, ấp Long Thành, xã LT, huyện CT, LA.

- Bà Huỳnh Thị Thùy M, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số nhà 187/6, ấp Long Thành, xã LT, huyện CT, LA.

3/ Ông Huỳnh Khánh N, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Số nhà 110/6, ấp Long Thành, xã LT, huyện CT, tỉnh LA.

**Người kháng cáo:** Bà Nguyễn Thị Đ và ông Huỳnh Văn C.

(Bà Đ, ông C, bà B, bà L, ông Th, bà Tr có mặt tại phiên tòa; các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 12/3/2018, đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 01/8/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 29/5/2019, đơn xin rút đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/6/2019, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Đ trình bày:*

Bà và ông Huỳnh Văn C kết hôn năm 2003, quá trình chung sống đã phát sinh mâu thuẫn. Đến ngày 02/6/2015, bà và ông Huỳnh Văn C đã thỏa thuận thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 68/2015/QĐST-HNGĐ ngày 02/6/2015 của Tòa án huyện CT, tỉnh LA. Khi ly hôn bà và ông C không yêu cầu giải quyết chia tài sản chung, để hai bên tự thỏa thuận, nhưng sau đó thì hai bên không thỏa thuận được. Nay bà yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông C.

Trong thời kỳ còn là vợ chồng, bà và ông C được gia đình chồng tặng cho các thửa đất sau để sử dụng:

+ Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 08, loại đất ở tại nông thôn, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 600,4m<sup>2</sup>, diện tích đo đạc thực tế là 586,15m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã LT, huyện CT, tỉnh LA, nguồn gốc đất do ông Huỳnh Văn Ch là cha ông C tặng cho năm 2004, ông Huỳnh Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản trên thửa đất số 41 có 02 căn nhà cấp 4, gồm: căn nhà 1 diện tích 211m<sup>2</sup> và nhà 2 diện tích là 36m<sup>2</sup> do vợ chồng bà trực tiếp xây dựng. Trước đây bà yêu cầu được nhận phần đất thuộc khu B có diện tích 98,55m<sup>2</sup> thuộc 1 phần thửa đất số 41, trong đó có căn nhà 2 diện tích 36m<sup>2</sup>; phần đất còn lại có diện tích 487,6m<sup>2</sup>, trong đó có căn nhà 1 diện tích là 211m<sup>2</sup> để ông C được quản lý hưởng dụng, ông C có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch cho bà để mỗi người được hưởng dụng ½. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 29/01/2021 bà Đ xin rút một phần yêu cầu khởi kiện: Bà không yêu cầu phân chia thửa đất số 41, vì đất của gia đình ông

C nên bà không yêu cầu phân chia, bà chỉ yêu cầu phân chia  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà 1 và nhà 2 được xây dựng trên thửa đất 41, theo giá trị định giá của Công ty thẩm định giá Thuận Việt.

+ Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 16, loại đất lúa, diện tích  $2.914m^2$ , tọa lạc tại xã ALL, huyện CT, tỉnh LA, do ông Hồ Văn To (là chú ông C) tặng cho năm 2009, ông Huỳnh Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông C đang trồng thanh long. Nay bà yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  thửa đất này nhận bằng hiện vật, cụ thể bà yêu cầu được chia khu A có diện tích là  $1.499,7m^2$  đất, ông C được hưởng dụng khu B và B1, thể hiện tại Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 93-2019 do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ ngày 27/11/2019, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện CT duyệt ngày 02/12/2019. Thanh long ông C tự trồng trên phần đất khu A, bà đồng ý để cho ông C được hưởng dụng 3 năm kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, sau đó giao trả lại cho bà, bà không phải thanh toán giá trị thanh long cho ông C.

Việc ông C tự ý chuyển nhượng giấy tay cho bà Huỳnh Thị Thùy L  $1.000m^2$ , thuộc một phần thửa đất số 39, thể hiện tại khu B1 Mảnh trích đo, bà không đồng ý, vì thửa đất này thuộc quyền sở hữu chung của bà và ông C. Bà đã được Tòa án thông báo về việc đưa người mua đất là bà Huỳnh Thị Thùy L vào tham gia tố tụng nhưng bà không đồng ý đưa bà L tham gia tố tụng, vì ông C và bà L tự thỏa thuận giấy tay chuyển nhượng phần đất  $1.000m^2$  trong thửa đất này mà không có sự đồng ý của bà và ông C vẫn còn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà xem như không có việc chuyển nhượng. Bà đã có đơn xin rút đơn kiện bổ sung đối với bà L, đề ngày 17/6/2019.

Bà đã được Tòa án thông báo về việc đưa cha mẹ ông C là ông Huỳnh Văn Ch và bà Hà Thị L vào tham gia tố tụng nhưng bà không đồng ý đưa cha mẹ ông C vào tham gia tố tụng vì tài sản này là của bà và ông C, không phải là tài sản của cha mẹ ông C, hiện nay thì cha mẹ ông C đã chết, Toà án đã đưa những người con của cha mẹ ông C tham gia tố tụng nhưng những người này không có liên quan gì đến tài sản của bà và ông C.

Bà thống nhất với kết quả đo đạc của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất Trung Nghĩa và kết quả định giá của Công ty thẩm định giá Thuận Việt.

Hai bộ đi-văng trước đây bà có yêu cầu phân chia nhưng khi định giá bà không có yêu cầu định giá nên bà không yêu cầu phân chia.

*Tại văn bản ý kiến ngày 05/7/2018, văn bản ý kiến về việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 27/8/2019, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, ông Huỳnh Văn C là bị đơn đồng thời là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Ch, bà L trình bày:* Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ. Tất cả số tài sản là quyền sử dụng đất là của cha mẹ ruột và chú ruột của ông tặng cho riêng ông, có hợp đồng tặng cho riêng. Thửa 39 là tài sản của chú ruột ông tên Hồ Văn To đứng tên và chú ruột chuyển quyền trực tiếp tặng riêng cho ông để ông nuôi cha mẹ ông lúc tuổi già. Ông đã chuyển nhượng hết  $1.000m^2$  để lo cho cha mẹ ông nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Thửa đất số 41 cha ông tên Huỳnh Văn Ch tặng cho riêng ông để nuôi cha mẹ đến tuổi già.

Hai ngôi nhà tường được xây dựng trên thửa đất số 41 là của cha mẹ ông xây cất, tiền cất nhà của cha mẹ bán đất và dành dụm để xây dựng nhà. Cha mẹ của ông quản lý, sử dụng. Hiện nay cha, mẹ ông đã chết nên để làm nhà thờ. Ông không có đứng tên quyền sở hữu hai căn nhà này nên không đồng ý phân chia theo yêu cầu của bà Đ. Cha mẹ ông là ông Huỳnh Văn Ch và bà Hà Thị L hiện nay đã chết nhưng ông chưa làm thủ tục khai tử nên không nộp bản sao giấy khai tử theo yêu cầu của Tòa án;

Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông có ý kiến nếu bà Đ rút đơn kiện tranh chấp tài sản thì ông sẽ cất cho con trai ông tên Huỳnh Khánh N một phần đất thổ có căn nhà nhỏ để con ông mua bán sinh sống. Hiện nay ông đang cho Huỳnh Khánh N ở tạm căn nhà 2, ông chưa có yêu cầu con ông phải trả căn nhà này lại cho ông.

Ông không đồng ý yêu cầu phân chia của bà Đ nên ông không đồng ý việc đo đạc, định giá tài sản.

*Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Ch, bà L gồm bà Huỳnh Thị Thùy L, bà Huỳnh Thị Thùy Tr trình bày:* Nguồn gốc đất bà Đ tranh chấp là của ông nội của các bà để lại cho cha mẹ các bà, hiện nay cha, mẹ của các bà là ông Huỳnh Văn Ch và bà Hà Thị L đã chết. Các bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Đ, vì đây là tài sản của cha mẹ của các bà để lại làm nhà thờ và lo cúng giỗ cho cha mẹ của các bà, không đồng ý phân chia theo yêu cầu của bà Đ.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2021/HNGĐ-ST ngày 02-02-2021 của Tòa án nhân dân huyện CT đã căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 217, 218, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 33, 59, 61 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà Nguyễn Thị Đ đối với ông Huỳnh Văn C.

Ông Huỳnh Văn C được tiếp tục quản lý các tài sản chung hiện nay ông đang quản lý, trong đó có phần di sản của ông Huỳnh Văn Ch và bà Hà Thị L để lại; phần tài sản chung của ông Huỳnh Văn C được hưởng dụng có giá trị là 361.772.550 đồng.

Buộc ông Huỳnh Văn C có trách nhiệm thanh toán lại giá trị tài sản chung sau khi ly hôn cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 241.181.700 đồng.

2. Về chi phí đo đạc, định giá tổng cộng là 49.646.000 đồng, bà Đ đã tạm nộp. Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu là 19.858.400 đồng, đã nộp xong; ông C phải chịu 29.787.600 đồng, ông C có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện phân chia  $\frac{1}{2}$  thửa đất số 41 tờ bản đồ số 08, loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại xã LT, huyện CT, tỉnh LA của bà Nguyễn Thị Đ và đình chỉ yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Nguyễn Thị Đ đối với bà Huỳnh Thị Thuỳ L. Bà Đ không phải chịu án phí đối với phần rút yêu cầu này.

4. Về án phí: Ông Huỳnh Văn C phải chịu 18.088.627 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 12.059.085 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Cho chuyển số tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp là 17.300.000 đồng và 300.000 đồng sang khoản án phí phải thi hành, theo biên lai thu số 0002115 ngày 22 tháng 3 năm 2018 và 0002074 ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT. Phần còn thừa hoàn trả lại bà Đ số tiền 5.540.915 đồng.

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

- Ngày 17/02/2021, bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo không đồng ý với cách chia tài sản của Tòa án cấp sơ thẩm. Bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia đôi tài sản chung của bà và ông C bằng phần nhau. Sau khi trừ phần tài sản của cha mẹ và phần đất thuộc thửa 39, diện tích 2.910,93m<sup>2</sup> đất này đồng ý chú ruột ông C cho nhưng cho ông C trong thời kỳ hôn nhân, bà đã kết hôn về đó 10 năm mới cho, nên không có cha mẹ phần chia trong đó.

Tuy nhiên, tại phiên tòa bà Đ đồng ý xác định thửa đất số 39 nêu trên là tài sản chung của ông Ch, bà L, ông C và bà; đồng thời bà yêu cầu được hưởng  $\frac{1}{4}$  bằng hiện vật là quyền sử dụng đất. Bên cạnh đó, bà Đ còn yêu cầu xác định nhà 1, nhà 2 là tài sản chung của ông Ch, bà L, ông C và bà, mỗi người được hưởng  $\frac{1}{4}$  bằng nhau.

- Ngày 17/02/2021, ông Huỳnh Văn C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Toàn bộ các căn nhà trên đất thuộc thửa 41 là do cha mẹ ông cất, không phải là tài sản của ông và bà Đ; thửa đất số 39 là tài sản riêng của ông, ông không đồng ý chia. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên không thỏa thuận được với nhau, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút kháng cáo; bị đơn không rút kháng cáo và các đương sự tranh luận như sau:

- Bà Nguyễn Thị Đ trình bày tranh luận: Bà Huỳnh Thị M đã cho rằng khi cưới bà về thì bà chỉ đi nước ngoài làm việc mà không làm bổn phận con dâu trong gia đình. Thế nhưng, khi cưới bà về thì gia đình cha mẹ ruột của bà có cho bà 02 công ruộng, bà cũng bán đi lấy tiền về để cùng đóng góp vào xây cất nhà ở trên thửa đất số 41. Nếu bà M cho rằng bà không có đóng góp phụ giúp gì thì trong khoảng thời gian cưới bà về, ông C lấy tiền đâu chăm lo cha mẹ chồng, rồi lấy tiền đâu nuôi con? Trong khi công việc của ông C không tiếp tục làm mà bỏ ngang. Việc cha mẹ ông C bán đất bà cũng có nghe, nhưng bà hoàn toàn không nhìn thấy cũng không biết tiền bạc bán đất được ở đâu, chỉ nghe bán rồi về mua đất cho vợ của ông Huỳnh Văn Th. Toàn bộ chỉ là nghe thấy chứ bà không hề cầm được một đồng nào từ việc bán đất của ba mẹ chồng.

Đối với nhà thờ và các nhà khác trên thửa đất số 41: Bà có chứng cứ liên quan thể hiện thợ hồ đồ cất nhà đều đã thu thập và nộp cho Tòa án, tại sao phía ông C cho rằng là nhà cửa của riêng cha mẹ chồng bà, còn bà không đóng góp gì? Con gái lớn của bà bị bệnh mà ông C không hề cho con bà viên thuốc nào uống cho đến khi chết. Bà chỉ có 01 chiếc xe làm phương tiện đưa đón con bà đi khám bệnh. Ông C không phụ giúp chăm lo gì, thử hỏi nếu bà không mang xe đi thì lấy phương tiện gì mà đi mua thuốc và chở con bà đi khám bệnh.

Thửa đất số 39 là do chú chồng bà là ông Hồ Văn To đã cho hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Bà cũng có bỏ tiền ra cho ông C trồng thanh long, vay ngân hàng cũng hai vợ chồng đứng tên vay, ông C lại cho rằng đó là tài sản riêng của ông C là không đúng. Bà cũng đã đồng ý giao 01 nửa tài sản lại cho cha mẹ chồng, còn lại chia đôi với ông C. Còn phần đất chuyển nhượng cho bà L thì bà cũng không hề hay biết, bà chỉ căn cứ vào diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để yêu cầu chia tài sản chung.

- Ông Huỳnh Văn C trình bày tranh luận: Nhà cửa trên đất thửa số 41 là của cha mẹ ông, không đồng ý chia. Thửa đất số 39 là tài sản riêng của ông, cũng không đồng ý chia. Còn việc vay tiền có bà Đ cùng ký tên là do thủ tục của Ngân hàng vậy thôi, chứ không phải vì vậy mà chứng minh đó là tài sản chung của hai vợ chồng. Đồng thời, khi vay tiền bà Đ cũng có lấy đi xây nhà riêng cho bà Đ, nhà cửa đó đến nay vẫn còn, chứ chẳng phải vay tiền mà lo cho sinh hoạt chung trong gia đình.

- Ông Huỳnh Văn Th trình bày tranh luận: Ông cũng không có ý kiến gì khác ngoài những lời trình bày trên, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử làm việc lại với bà Đ về việc nêu lên đời tư của ông trong khi không liên quan đến tranh chấp của bà Đ và ông C.

- Bà Huỳnh Thị Thùy L trình bày tranh luận: Đất đai nhà cửa là của ông bà nội cho cha mẹ bà, chỉ cần để lại cho ông C là được. Bà đã nhận chuyển nhượng đất của ông C tại thửa 39 nêu trên nhưng không khởi kiện tranh chấp với ông C. Sau này bà sẽ tự giải quyết với ông C sau khi vụ án này kết thúc.

- Bà Huỳnh Thị B và bà Huỳnh Thị M trình bày tranh luận: Không tranh chấp gì trong vụ án này, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết để lại nhà đất cho ông C thờ cúng cha mẹ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về pháp luật tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình. Kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo:

Căn nhà 1 và căn nhà 2 được xây dựng trên thửa đất số 41 bà Đ yêu cầu được phân chia  $\frac{1}{2}$  giá trị theo định giá. Xét thấy nhà 1 diện tích là 211m<sup>2</sup> và nhà 2 diện tích là 36m<sup>2</sup>. Bà Đ khai trình nhà 1 được xây dựng năm 2000 và 2008 từ ngôi nhà cũ của ông Ch, bà L, khi xây dựng lại nhà 1 có sử dụng một số vật liệu

của nhà cũ nhưng bà không xác định cụ thể loại lượng là bao nhiêu. Nhà 2 được xây dựng năm 2011, bà và ông C xây dựng nhà, nên là tài sản riêng của bà và ông C. Ông C cho rằng căn nhà là của cha mẹ ông nên cha mẹ ông sống ở các căn nhà này đến khi qua đời. Bà Đ xuất trình các giấy mua bán vật liệu xây dựng Tấm Sơn và các đơn xác nhận của những người thợ làm nhà nhưng chữ viết là của bà Đ, lời trình bày của những người xác nhận không rõ ràng, chưa thể hiện tính khách quan. Do nhà 1 được xây dựng năm 2000, trước khi bà Đ về chung sống với ông C nên không có căn cứ xác định nhà 1 được xây dựng trên thửa đất 41 là tài sản chung của ông C, bà Đ. Bà Đ và ông C cùng có công sức đóng góp xây dựng nhà nên xác định nhà 1 và nhà 2 là tài sản chung của ông Ch, bà L, ông C và bà Đ. Ông Ch, bà L được  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà. Ông C, bà Đ được  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà, trong đó ông C có công sức gìn giữ, bảo quản nhà nên ông C được hưởng  $\frac{3}{5}$  giá trị nhà, bà Đ được hưởng  $\frac{2}{5}$  giá trị nhà.

Về thửa đất số 39: Căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 17/03/2009 có cơ sở xác định nguồn gốc thửa đất 39 là của ông Hồ Văn To (chú ruột ông C) tặng cho ông C, không tặng cho bà Đ. Tuy nhiên, từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến năm 2015 ông C, bà Đ Nều lần thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên để vay vốn ngân hàng để sử dụng trong gia đình. Vì vậy, có căn cứ xác định thửa đất số 39 là tài sản chung của ông C, bà Đ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà Đ đồng ý nhận  $\frac{1}{4}$  giá trị quyền sử dụng đất thửa 39 nên cần ghi nhận sự tự nguyện này. Đối với yêu cầu của bà Đ được nhận hiện vật thửa đất 39, xét thấy hiện nay bà Đ có đất nơi khác và thửa 39 hiện nay ông C đang trồng thanh long nên yêu cầu chia bằng hiện vật của bà Đ là không phù hợp.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đ, không chấp nhận kháng cáo của ông C. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng năm 2015 sửa bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **1. Về thủ tục tố tụng:**

[1.1] Bà Nguyễn Thị Đ và ông Huỳnh Văn C kháng cáo hợp lệ và thực hiện đúng thủ tục tố tụng nên được chấp nhận xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị Thùy M, Huỳnh Khánh N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử, không hoãn phiên tòa.

[1.3] Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Ch, bà L mà không xác định ông Huỳnh Văn Ch và bà Hà Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa phù hợp với quy định của Điều 68, 74 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, được chấp nhận để xác định lại cho đầy đủ.

#### **[2] Về nội dung tranh chấp:**

[2.1] Đối với nhà 1 và nhà 2 có vị trí tại khu A và khu B của Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 63-2019 do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ ngày 27/11/2019, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện CT duyệt ngày 02/12/2019, bà Nguyễn Thị Đ cho rằng bà đi làm tại nước ngoài gửi tiền về xây dựng nhưng không có tài liệu chứng minh; ông Huỳnh Văn C cho rằng là do cha mẹ ruột của ông là ông Huỳnh Văn Ch và bà Hà Thị L xây dựng bằng nguồn tự tích góp nhưng ông C cũng không chứng minh được nhưng thực tế bà Đ, ông C, ông Ch, bà L sống chung nhà từ năm 1990 và nhà được xây dựng năm 2000, năm 2008 và năm 2011. Đồng thời, bà Đ thừa nhận khi bà và ông C cưới nhau về sống chung thì đã có nhà do ông Ch, bà L xây dựng, năm 2000 mới bắt đầu xây dựng kiên cố. Như vậy, nhà 1 có diện  $211\text{m}^2$  có nguồn gốc từ gia đình ông C nên Tòa án cấp sơ thẩm phân chia như trên là hợp tình, hợp lý, phù hợp với truyền thống đạo đức và đúng quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông C và bà Đ không có cơ sở chấp nhận đối với nhà 1 và nhà 2.

Do đó, cần giữ nguyên án sơ thẩm phần này như sau: *“Nhà ở gia đình 1 có giá trị là 3.500.000 đồng/m<sup>2</sup>, diện tích 211m<sup>2</sup> thành tiền là 406.175.000 đồng. Nhà ở 2 có giá trị là 3.077.000 đồng/m<sup>2</sup>, diện tích 36m<sup>2</sup>, thành tiền 72.001.800 đồng. Tổng giá trị nhà là 478.176.800 đồng. Ông C, bà Đ được hưởng dụng  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà bằng 239.088.000 đồng, trong đó phần ông C được hưởng dụng 143.452.800 đồng, bà Đ được hưởng dụng 95.635.200 đồng”.*

[2.2] Theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã LT, huyện CT chứng thực số 854, quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 17/01/2009 thể hiện ông Hồ Văn To tặng cho ông Huỳnh Văn C phần đất thuộc thửa 1659, tờ bản đồ số 5, diện tích  $2.916\text{m}^2$ , tọa lạc tại ấp Cầu Đức, xã ALL, huyện CT, tỉnh LA. Sau đó, ông C được Ủy ban nhân dân huyện CT cấp Giấy chứng nhận và cấp đổi thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 093021 ngày 21/6/2013 đối với thửa số 39, tờ bản đồ số 16, diện tích  $2.914\text{m}^2$ , tọa lạc tại xã ALL, huyện CT (qua đo đạc thực tế có diện tích  $2.910,93\text{m}^2$ ).

Theo đơn kháng cáo nêu trên và tại phiên tòa, bà Đ cho rằng phần đất thuộc thửa 39 có nguồn gốc từ ông bà của ông C để lại và ông To cho ông C trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Đ và ông C nên là tài sản chung của bà Đ và ông C là chưa phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Bởi lẽ, tại khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã quy định *“Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân...”*. Tại thời điểm tặng cho không thể hiện là cho chung bà Đ và ông C; đồng thời cũng không thể hiện cho chung ông Ch, bà L; đồng thời trong thời gian ông Ch, bà L còn sống không phản đối việc ông To tặng cho ông C, kể cả việc ông C chuyển nhượng giấy tay cho bà Huỳnh Thị Thuỳ L  $1.000\text{m}^2$ , thuộc một phần thửa đất số 39. Vì vậy, có cơ sở khẳng định thửa đất số 39 là tài sản riêng của ông C tại thời điểm được tặng cho.

[2.3] Tuy nhiên, từ khi được tặng cho vào năm 2009, ông C và bà Đ sử dụng thửa đất số 39 để canh tác phục vụ cuộc sống chung của gia đình; đồng thời

tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 20140209/2014/HĐTC ngày 14/5/2014 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 11081235 ngày 08/11/2011 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Lức – Phòng giao dịch CT thể hiện ông C, bà Đ cùng đứng tên đồng sở hữu để thế chấp thửa đất số 39 nêu trên tại Ngân hàng. Điều này chứng tỏ ông C đã đồng ý nhập tài sản riêng thành tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, kháng cáo của ông C cho rằng thửa đất số 39 nêu là tài sản riêng của ông là không có cơ sở chấp nhận; kháng cáo của bà Đ là có cơ sở nhưng thửa đất số 39 nêu trên có nguồn gốc từ gia đình ông C nên cần chia cho ông hưởng Nều hơn (bằng 60%), bà Đ hưởng 40% giá trị quyền sử dụng đất thửa 39. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ đồng ý xác định thửa đất số 39 nêu trên là tài sản chung của ông Ch, bà L, ông C và bà; đồng thời bà yêu cầu được hưởng  $\frac{1}{4}$  từ bằng 25% giá trị tài sản chung là có lợi cho ông C nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.4] Tại phiên tòa, bà Đ yêu cầu được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất đối với phần được hưởng nêu trên là không phù hợp. Bởi lẽ, thửa số 39, tờ bản đồ số 16, diện tích  $2.914m^2$  nếu giao cho bà  $\frac{1}{4}$  diện tích thì không phù hợp với khoản 2 Điều 6 của Quyết định số 75/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh LA “về việc Quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở và đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh LA” có quy định “*Thửa đất mới được hình thành do tách thửa và thửa đất còn lại đối với các khu vực còn lại sau khi tách thửa có diện tích tối thiểu là  $1.000m^2$  đối với đất trồng lúa và đất rừng sản xuất;  $500m^2$  đối với các loại đất nông nghiệp còn lại*”. Vì vậy, cần giao cho ông C quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 39 nêu trên và có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị bằng tiền cho bà Đ.

[2.5] Tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận bà Huỳnh Thị Thùy L đã nhận chuyển nhượng từ ông C phần đất có diện tích  $1.000m^2$  thuộc một phần thửa 39 nêu trên nhưng chưa lập thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật. Bà L khẳng định là không khởi kiện ông C, bà Đ trong vụ án này để tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; đồng thời những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Ch, bà L cũng không có yêu cầu tranh chấp di sản do ông Ch, bà L chết để lại nên Tòa án không có cơ sở xem xét giải quyết, các đương sự có quyền khởi kiện thành vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[2.6] Từ đó thấy rằng kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ có cơ sở chấp nhận một phần; kháng cáo của ông C là không có cơ sở chấp nhận; lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là đúng quy định của pháp luật. Cần buộc ông C giao cho bà Đ giá trị bằng tiền như sau:

Diện tích  $2.910,93m^2 \times 250.000 \text{ đồng}/m^2 = 727.732.500 \text{ đồng}/4 \text{ người} = 181.933.125 \text{ đồng}$ .

[2.7] Tổng cộng ông C được hưởng dụng 325.385.925 đồng ( $181.933.125 \text{ đồng} + 143.452.800 \text{ đồng}$ ), bà Đ được hưởng dụng 277.568.325 đồng ( $181.933.125 \text{ đồng} + 95.635.200 \text{ đồng}$ ) trong giá trị tài sản chung. Do ông C hiện nay đang quản lý tài sản nên ông C có trách nhiệm thanh toán cho bà Đ tổng cộng là 277.568.325

đồng (hai trăm bảy mươi bảy triệu, năm trăm sáu mươi tám nghìn, ba trăm hai mươi lăm đồng).

[3] Về án phí sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được chia trong khối tài sản chung nêu trên.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Huỳnh Văn C phải chịu theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Những nội dung khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 293, 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn C.

Cải sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2021/HNGĐ-ST ngày 02-02-2021 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh LA.

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 147, 148, 217, 218, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 33, 59, 61 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà Nguyễn Thị Đ đối với ông Huỳnh Văn C.

[1.1] Ông Huỳnh Văn C được tiếp tục quản lý các tài sản chung hiện nay ông đang quản lý, trong đó có phần di sản của ông Huỳnh Văn Ch và bà Hà Thị L để lại; phần tài sản chung của ông Huỳnh Văn C được hưởng dụng có giá trị là 325.385.925 đồng.

[1.2] Buộc ông Huỳnh Văn C có trách nhiệm thanh toán lại giá trị tài sản chung sau khi ly hôn cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 277.568.325 đồng (hai trăm bảy mươi bảy triệu, năm trăm sáu mươi tám nghìn, ba trăm hai mươi lăm đồng).

[2] Về chi phí đo đạc, định giá tổng cộng là 49.646.000 đồng, bà Đ đã tạm nộp. Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu là 19.858.400 đồng, đã nộp xong; ông C phải chịu 29.787.600 đồng, ông C có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện phân chia  $\frac{1}{2}$  thửa đất số 41, tờ bản đồ số 08, loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại xã LT, huyện CT, tỉnh LA của bà Nguyễn Thị Đ và đình chỉ yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Nguyễn Thị Đ đối với bà Huỳnh Thị Thuỳ L. Bà Đ không phải chịu án phí đối với phần rút yêu cầu này.

[4] Về án phí sơ thẩm:

[4.1] Buộc ông Huỳnh Văn C phải chịu 16.269.296 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2] Buộc bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 13.878.416 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Cho chuyển số tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp là 17.300.000 đồng và 300.000 đồng sang khoản án phí phải thi hành, theo biên lai thu số 0002115 ngày 22 tháng 3 năm 2018 và biên lai số 0002074 ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT. Hoàn trả lại bà Đ số tiền 3.721.584 đồng tiền tạm ứng án phí còn dư.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm:

[7.1] Buộc ông Huỳnh Văn C phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng mà ông C đã tạm nộp theo biên lai thu số 000862 ngày 17/02/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT, tỉnh LA.

[7.2] Bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu. Hoàn trả cho bà Đ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 000865 ngày 18/02/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT, tỉnh LA.

[8] Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh LA;
- TAND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Văn Cảnh**